

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: 1247 /QĐ - UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chuyển nguồn kinh phí và nhiệm vụ chi
của kế hoạch năm 2015 sang thực hiện năm 2016.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước hàng năm; Công văn số 18761/BTC-ĐT ngày 17/12/2015 của Bộ Tài chính về thời hạn thực hiện và thanh toán vốn đầu tư kế hoạch năm 2015; Công văn số 19119/BTC-KBNN ngày 23/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ 2015 trên TABMIS;

Căn cứ Quyết định số 4546/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015 của tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hoá tại Công văn số 1182/STC-QLNS.TTK ngày 01/4/2016 về việc: "Đề nghị chuyển nguồn và nhiệm vụ chi năm 2015 sang thực hiện năm 2016",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chuyển nguồn kinh phí và nhiệm vụ chi của kế hoạch năm 2015 sang thực hiện năm 2016 để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Tổng số nguồn kinh phí năm 2015 chuyển sang thực hiện năm 2016 là: 1.080.884.896.459 đồng (Một nghìn không trăm tám mươi tỷ, tám trăm tám mươi tư triệu, tám trăm chín mươi sáu nghìn, bốn trăm năm mươi chín đồng).

Bao gồm:

1.1. Nguồn chi thường xuyên (Trung ương hỗ trợ có mục tiêu): 763.036.873 đồng.

1.2. Nguồn chi đầu tư phát triển: 1.080.121.859.586 đồng.

2. Tổ chức thực hiện: Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để chuyển nguồn và nhiệm vụ chi tại mục 1 nêu trên đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước. Giao Sở Tài chính thông báo cụ thể cho các đơn vị thực hiện.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện; đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

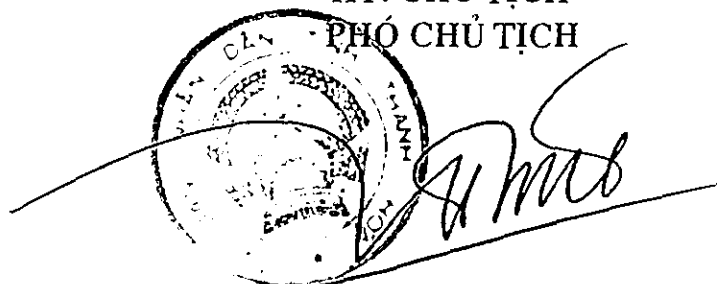
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

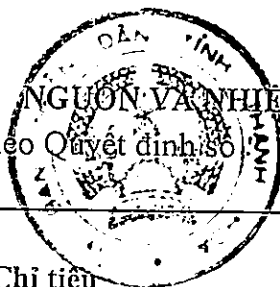
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn201669 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

The image shows a circular official stamp of the Provincial People's Committee (UBND Tỉnh) with a handwritten signature in black ink over it. The signature is written in a cursive style.

Lê Thị Thìn



BIỂU TỔNG HỢP

NGUỒN VÀ NHIỆM VỤ CHI NĂM 2015 CHUYỂN SANG NĂM 2016 THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 4241 /QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Chi tiêu	Kinh phí đề nghị chuyển nguồn sang năm 2016	Công văn, Quyết định	Lý do chuyển
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG (A+B):	1 080 884 896 459		
A	Nguồn chi thường xuyên	763 036 873		
I	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	763 036 873		
I	Nguồn tại đơn vị	763 036 873		
I,1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	455 636 000		
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng thuộc diện được thụ hưởng chính sách theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ	295 755 000	QĐ 1776/QĐ-UBND ngày 18/5/2015 của UBND tỉnh	Năm 2016 vẫn còn nhiệm vụ chi, đề nghị chuyển nguồn để thực hiện
+	Trường THPT Bim Sơn	2 800 000		
+	Trường THPT Tĩnh Gia 3	22 895 000		
+	Trường THPT Nga Sơn	31 920 000		
+	Trường THPT Lê Lợi	30 240 000		
+	Trường THPT Lam Kinh	32 220 000		
+	Trường THPT Thọ Xuân 5	39 505 000		
+	Trường THPT Lê Văn Linh	35 955 000		
+	Trường THPT Lê Văn Hưu	15 820 000		
+	Trường THPT Dương Đình Nghệ	37 800 000		
+	Trường THPT Thạch Thành I	4 200 000		
+	Trường THPT Bá Thước 3	42 400 000		

Thư

Số TT	Chỉ tiêu	Kinh phí đề nghị chuyển nguồn sang năm 2016	Công văn, Quyết định	Lý do chuyển
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ	159 881 000	QĐ 1387/QĐ-UBND, 17/4/2015 của UBND tỉnh	Năm 2016 vẫn còn nhiệm vụ chi, đề nghị chuyển nguồn để thực hiện
+	Trường THPT Thạch Thành I	9 650 000		
+	Trường THPT Bá Thước 3	4 331 000		
+	Trường THPT Hà Văn Mao	134 400 000		
+	Trường THPT Quan Hóa	11 500 000		
1,2	Sự nghiệp y tế	307 400 873		
	Kinh phí thực hiện chế độ theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg của Bệnh viện Đa khoa thị xã Bỉm Sơn	307 400 873	QĐ 995/QĐ-UBND, 25/3/2015 của UBND tỉnh	Năm 2016 vẫn còn nhiệm vụ chi, đề nghị chuyển nguồn để thực hiện
B	Nguồn chi đầu tư phát triển	1 080 121 859 586		
I	Nguồn vốn kế hoạch năm 2015	108 932 042 250		Chi tiết tại biểu số 01
II	Số dư tạm ứng trong năm 2015	667 029 903 847		Chi tiết tại biểu số 02
III	Số dư tạm ứng từ năm 2014 trở về trước	304 159 913 489		Chi tiết tại biểu số 03

Xét duyệt

Phụ biểu 01:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2016 - NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số : 1247/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng.

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015	Số vốn Kho bạc Nhà nước thanh toán đến 31/01/2016			Vốn còn lại chuyển nguồn, nhiệm vụ chi
			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng chưa thu hồi	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=3-4
	TỔNG CỘNG:	335.062.582.000	226.130.539.750	201.512.809.500	24.617.730.250	108.932.042.250
A	VỐN THUỘC KẾ HOẠCH 2015	334.986.437.000	226.124.621.750	201.506.891.500	24.617.730.250	108.861.815.250
I	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	24.032.000.000	22.065.742.000	13.733.197.000	8.332.545.000	1.966.258.000
1	Tu bổ, khôi phục, tôn tạo di tích lịch sử Lam Kinh	21.032.000.000	20.589.026.000	12.256.481.000	8.332.545.000	442.974.000
2	Xây dựng các hạng mục bảo vệ hang con Moong, xã Thạch Yên, huyện Thạch Thành	3.000.000.000	1.476.716.000	1.476.716.000	0	1.523.284.000
II	VỐN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	225.500.000.000	124.263.789.250	111.018.130.000	13.245.659.250	101.236.210.750
1	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đi đường Hồ Chí Minh thuộc địa bàn huyện Thọ Xuân	170.000.000.000	68.845.738.250	65.410.755.000	3.434.983.250	101.154.261.750
2	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê Tả sông Mã đoạn từ Km28-Km44+350	40.000.000.000	39.993.699.000	32.383.023.000	7.610.676.000	6.301.000
3	Cầu Bãi Gõ, xã Giao An, huyện Lang Chánh.	9.000.000.000	8.931.000.000	6.931.000.000	2.000.000.000	69.000.000
4	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	6.500.000.000	6.493.352.000	6.293.352.000	200.000.000	6.648.000
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	82.454.137.000	77.421.196.500	74.381.670.500	3.039.526.000	5.032.940.500
1	Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường	4.927.000.000	4.402.212.500	4.402.212.500	0	524.787.500
1.1	Cấp nước sinh hoạt bản Cầm, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	239.000.000	237.857.000	237.857.000	0	1.143.000
1.2	Cấp nước sinh hoạt Tân Thọ xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	240.000.000	235.686.000	235.686.000	0	4.314.000
1.3	Cấp nước sinh hoạt bản Pù Ngựa xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	433.000.000	430.408.000	430.408.000	0	2.592.000
1.4	Cấp nước sinh hoạt bản Pha Đén, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	126.000.000	124.775.000	124.775.000	0	1.225.000
1.5	Cấp nước sinh hoạt bản Cá Tớp, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	188.000.000	186.578.000	186.578.000	0	1.422.000
1.6	Cấp nước sinh hoạt bản Khảm 2 xã Trung Lý, huyện Mường Lát	197.000.000	195.929.000	195.929.000	0	1.071.000
1.7	Cấp nước sinh hoạt bản Lin xã Trung lý, huyện Mường Lát	202.000.000	200.670.000	200.670.000	0	1.330.000
1.8	Cấp nước sinh hoạt bản Sa Lung, xã Mường lý, huyện Mường Lát	221.000.000	206.925.500	206.925.500	0	14.074.500
1.9	Cấp nước sinh hoạt xã Đông Anh, huyện Đông Sơn	1.712.000.000	1.214.655.000	1.214.655.000	0	497.345.000
1.10	Cấp nước sinh hoạt bản Bồng, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	193.000.000	192.930.000	192.930.000	0	70.000

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015	Số vốn Kho bạc Nhà nước thanh toán đến 31/01/2016			Vốn còn lại chuyển nguồn, nhiệm vụ chi
			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng chưa thu hồi	
1.11	Cấp nước sinh hoạt bản Hát xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	312.000.000	311.867.000	311.867.000	0	133.000
1.12	Cấp nước sinh hoạt bản Mỏ xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	864.000.000	863.932.000	863.932.000	0	68.000
2	Chương trình đưa thông tin về miền núi, vùng sâu, vùng xa	1.500.000.000	1.356.038.000	338.156.000	1.017.882.000	143.962.000
2.1	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin miền núi, vùng xa	1.500.000.000	1.356.038.000	338.156.000	1.017.882.000	143.962.000
3	Chương trình giảm nghèo bền vững	76.027.137.000	71.662.946.000	69.641.302.000	2.021.644.000	4.364.191.000
	Vốn Trung ương hỗ trợ Chương trình 30a	76.027.137.000	71.662.946.000	69.641.302.000	2.021.644.000	4.364.191.000
3.1	Đập Chôm Chuối xã Xuân Quý.	513.000.000	512.933.000	512.933.000	0	67.000
3.2	Đập Hón Thành xã Thanh Xuân.	802.000.000	801.557.000	801.557.000	0	443.000
3.3	Sửa chữa nâng cấp đập Na Tao Đông Ban xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	5.200.000.000	5.190.718.000	5.190.718.000	0	9.282.000
3.4	Trạm biến áp và đường dây 0,4 KV xã Yên Nhân.	4.477.000.000	4.476.142.000	4.476.142.000	0	858.000
3.5	Đường điện 35KV trạm biến áp và đường dây 0,4 KV bản Phá, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	4.740.000.000	4.735.032.000	4.735.032.000	0	4.968.000
3.6	Nối tiếp đường giao thông Trung Thượng - Sơn Lư đến Đường Tây Thanh Hóa, huyện Quan Sơn	3.000.000.000	2.608.374.000	2.395.027.000	213.347.000	391.626.000
3.7	Sửa chữa nâng cấp đường từ bản Ngáy đi bản Nà Đang, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	4.500.000.000	1.910.000.000	800.000.000	1.110.000.000	2.590.000.000
3.8	Đường giao thông từ Quốc lộ 45 đi Trại giam Thanh Lâm, huyện Như Xuân	239.000.000	238.715.000	238.715.000	0	285.000
3.9	Đường Bản Hạ xã Sơn Hà đi bản Muồng xã Tam Lư.	2.553.000.000	2.552.455.000	2.552.455.000	0	545.000
3.10	Nâng cấp đường Sại - Hang, xã Phú Lệ, huyện Quan Hoá.	3.342.000.000	3.341.980.000	3.341.980.000	0	20.000
3.11	Đường từ bản Xuân Thành, xã Sơn Thủy đi bản Hiềng xã N	4.879.000.000	4.878.090.000	4.878.090.000	0	910.000
3.12	Đường giao thông từ bản Mấy đi bản Bàng xã Trung Thượng	2.876.000.000	2.875.070.000	2.875.070.000	0	930.000
3.13	Đường giao thôn từ Ban Công đi trung tâm xã Thành Lâm, huyện Bá Thước.	903.137.000	903.000.000	903.000.000	0	137.000
3.14	Đường giao thông từ bản Chim xã Nhi Sơn đi bản Pom Khu	5.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	0	1.000.000.000
3.15	Nâng cấp đường từ Pá Quân đi bản Cò Còi, xã Trung Lý.	6.952.000.000	6.951.999.000	6.750.000.000	201.999.000	1.000
3.16	Đường giao thông thị trấn đi Làng Giáng xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh	2.768.000.000	2.765.747.000	2.765.747.000	0	2.253.000
3.17	Đường giao thông trung tâm xã, bản Vịn - bản Đục, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân, giai đoạn I	8.689.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	0	189.000.000
3.18	Nâng cấp đường giao thông từ xã Diên Thượng, huyện Bá Thước đi Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	5.028.000.000	4.988.702.000	4.988.702.000		39.298.000

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015	Số vốn Kho bạc Nhà nước thanh toán đến 31/01/2016			Vốn còn lại chuyển nguồn, nhiệm vụ chi
			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng chưa thu hồi	
3.19	Nâng cấp tuyến đường giao thông Kê Lan - Nà Hảy - Thành Tiến - Thống Nhất - lũng trung xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	2.900.000.000	2.886.610.000	2.886.610.000	0	13.390.000
3.20	Trường Trung học phổ thông Thường Xuân 3	3.500.000.000	3.380.122.000	2.883.824.000	496.298.000	119.878.000
3.21	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề huyện Quan Sơn	3.166.000.000	3.165.700.000	3.165.700.000	0	300.000
IV	Chương trình 5 triệu ha rừng	3.000.300.000	2.373.894.000	2.373.894.000	0	626.406.000
I	Văn phòng	831.900.000	815.988.000	815.988.000	0	15.912.000
1,1	Lâm trường Sông Đăng	825.400.000	815.988.000	815.988.000	0	9.412.000
1,2	Ban quản lý dự án 661- Sư đoàn 390	6.500.000	0	0	0	6.500.000
2	Huyện Mường Lát	2.168.400.000	1.557.906.000	1.557.906.000	0	610.494.000
2.1	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng Mường Lát - Đồn Biên phòng Quang Chiêu	1.705.300.000	1.245.350.000	1.245.350.000		459.950.000
2.2	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng Mường Lát - Đồn Biên phòng Tén Tán	171.500.000	144.400.000	144.400.000		27.100.000
2.3	Dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Mường Lát giai đoạn 2013-2020	291.600.000	168.156.000	168.156.000		123.444.000
B	VỐN KÉO DÀI TỪ NĂM TRƯỚC SANG	76.145.000	5.918.000	5.918.000	0	70.227.000
1	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO KẾ HOẠCH	76.145.000	5.918.000	5.918.000	0	70.227.000
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng hạ tầng cảng hàng không Thọ Xuân	76.145.000	5.918.000	5.918.000		70.227.000

Phụ biểu 02:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TẠM ỨNG KLHT CHƯA QUYẾT TOÁN
CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2016 - NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH 2015

(Kèm theo Quyết định số: 1291/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015	Số vốn KBNN thanh toán đến 31/01/2016		
			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng chưa thu hồi chuyển nguồn
1	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG	2.411.686.883.000	1.972.103.032.250	1.305.073.128.403	667.029.903.847
A	VỐN THUỘC KẾ HOẠCH 2015	2.333.723.946.000	1.895.952.446.250	1.238.324.833.403	657.627.612.847
I	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.338.644.946.000	1.020.362.806.000	622.847.458.296	397.515.347.704
1	Xây dựng mới nhà 3 tầng; cải tạo nhà đội xe thành nhà công vụ và một số công trình phụ trợ của Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	3.000.000.000	2.830.907.000	390.907.000	2.440.000.000
2	Kênh Bắc sông Chu - Nam sông Mã (ADB)	30.500.000.000	30.500.000.000	4.040.701.100	26.459.298.900
3	Kè sắt lở đê Tả sông Mã, xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc	10.000.000.000	10.000.000.000	9.513.385.000	486.615.000
4	Trạm bảo vệ thực vật thị xã Bim Sơn.	900.000.000	900.000.000	209.962.000	690.038.000
5	Trạm bảo vệ thực vật huyện Mường Lát.	900.000.000	900.000.000	140.429.000	759.571.000
6	Đầu tư xây dựng hợp khối Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng và thông tin ứng dụng chuyển giao khoa học và công nghệ	1.293.000.000	1.292.342.000	926.288.000	366.054.000
7	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa.	30.000.000.000	30.000.000.000	29.800.000.000	200.000.000
8	Hạ tầng kỹ thuật khu Trung tâm văn hóa tỉnh	4.500.000.000	2.250.816.000	1.194.196.000	1.056.620.000
9	Đại lộ Nam sông Mã (Sở Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư)	30.000.000.000	30.000.000.000	330.000.000	29.670.000.000
10	Trung tâm Y tế thành phố Thanh Hóa	5.000.000.000	5.000.000.000	4.700.000.000	300.000.000
11	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2 (Quảng Xương)	5.912.000.000	5.912.000.000	4.862.000.000	1.050.000.000
12	Thư viện tỉnh Thanh hóa	36.885.000.000	36.885.000.000	36.835.000.000	50.000.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng trận địa pháo đối C4.	2.000.000.000	1.999.960.000	1.503.708.000	496.252.000
14	Tu bổ, khôi phục, tôn tạo di tích lịch sử Lam Kinh	21.032.000.000	20.589.026.000	12.256.481.000	8.332.545.000
15	Xây dựng trụ sở làm việc Ban quản lý di tích Lịch sử Hàm Rồng	2.500.000.000	2.498.224.000	2.398.960.000	99.264.000
16	Trụ sở Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9.000.000.000	9.000.000.000	7.881.243.000	1.118.757.000
17	Trung tâm hội nghị huyện Quan Sơn.	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000
18	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Hậu Lộc	2.000.000.000	2.000.000.000	1.900.000.000	100.000.000
19	Trung tâm hội nghị nhà văn hóa thị xã Bim Sơn	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000
20	Đầu tư xây dựng Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thị xã Bim Sơn	1.900.000.000	1.900.000.000	1.870.000.000	30.000.000
21	Đầu tư nhánh giao thông phía Đông Bắc và nâng cấp nền mặt đường nhánh "B" nút giao đường 513 với Quốc lộ 1A - Khu Kinh tế Nghi Sơn (Hạng mục nhánh giao phía Đông Bắc)	10.000.000.000	10.000.000.000	7.836.732.000	2.163.268.000
22	Đường Quảng Lĩnh - Quảng Trường - Quảng Vọng, huyện Quảng Xương	3.000.000.000	3.000.000.000	0	3.000.000.000

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015	Số vốn KBNN thanh toán đến 31/01/2016		
			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng chưa thu hồi chuyển nguồn
23	Dự án CHI-01 (Đường hầm Sở chỉ huy Thống nhất Tỉnh ủy)	8.200.000.000	8.200.000.000	7.786.552.000	413.448.000
24	Đường Bắc Nam 1B (nối Bắc Nam 2 đến đường 513)	26.180.352.000	26.180.352.000	25.000.000.000	1.180.352.000
25	Cải tạo, nâng cấp đường đường Hồ Xuân Hương kéo dài	110.000.000.000	110.000.000.000	109.664.249.000	335.751.000
26	Đường Đông Tây 4 - đoạn nối cảng Nghi Sơn	200.000.000.000	55.623.904.000	50.485.434.700	5.138.469.300
27	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Hoa Lộc đến đê biển Minh Lộc cầu De và tuyến nhánh đến UBND xã Hưng Lộc	13.000.000.000	13.000.000.000	8.905.000.000	4.095.000.000
28	Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông trục chính phía Tây Khu Kinh tế Nghi Sơn	500.000.000.000	334.133.108.000	61.762.108.000	272.371.000.000
29	Nạo vét bến số 2- Cảng Nghi Sơn (Giai đoạn 2)	9.442.594.000	9.442.594.000	8.891.070.000	551.524.000
30	Khu hội nghị huyện Mường Lát.	2.500.000.000	2.500.000.000	874.296.000	1.625.704.000
31	Cải dịch sông Tuần Cung Khu Kinh tế Nghi Sơn (Khu công nghiệp số 3)	20.000.000.000	14.824.573.000	630.937.000	14.193.636.000
32	Nâng cấp đường Tỉnh 517 từ cầu Trâu (Đông Tân đến Nưa) Triệu Sơn	35.000.000.000	35.000.000.000	34.030.100.815	969.899.185
33	Đường vành đai phía Tây Thành phố Thanh Hoá	200.000.000.000	200.000.000.000	186.227.718.681	13.772.281.319
II	VỐN TƯ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	931.691.000.000	819.109.938.250	583.194.940.898	235.914.997.352
1	Đê, kè biển xã Hải Châu, Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia.	25.000.000.000	25.000.000.000	11.218.313.000	13.781.687.000
2	Đê cửa sông Yên, xã Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thịnh	17.000.000.000	17.000.000.000	4.677.341.000	12.322.659.000
3	Đê cửa sông Mã đoạn từ K55+769-K62+676 huyện Hoằng Hóa	25.000.000.000	15.000.000.000	2.681.039.000	12.318.961.000
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, huyện Thường Xuân	3.000.000.000	3.000.000.000	1.277.221.000	1.722.779.000
5	Cấp nước sạch xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm, Cẩm Thủy - Yên Lâm, huyện Yên Định	10.000.000.000	10.000.000.000	3.359.808.000	6.640.192.000
6	Nâng cấp đường Tỉnh 517 từ cầu Trâu (Đông Tân đến Nưa) Triệu Sơn	15.000.000.000	15.000.000.000	14.847.726.398	152.273.602
7	Đường nối Quốc lộ 217 và đường Tỉnh 520 (Hải Xuân - Tén Tàn) từ Sông Lò (Quan Sơn) đến Nam Động, huyện Quan Hóa	40.000.000.000	40.000.000.000	31.172.782.000	8.827.218.000
8	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đi đường Hồ Chí Minh thuộc địa bàn huyện Thọ Xuân	170.000.000.000	68.845.738.250	65.410.755.000	3.434.983.250
9	Nâng cấp bệnh viện Đa liệu Thanh Hóa	9.000.000.000	9.000.000.000	8.830.000.000	170.000.000
10	Trung tâm Chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	21.400.000.000	21.400.000.000	19.322.054.500	2.077.945.500
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa	18.000.000.000	18.000.000.000	14.947.193.700	3.052.806.300
12	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê Tả sông Mã đoạn từ Km28-Km44+350	40.000.000.000	39.993.699.000	32.383.023.000	7.610.676.000
13	Cải tạo nâng cấp hồ đập Ao Vàng xã Bình Lương, huyện Như Xuân	8.000.000.000	8.000.000.000	6.410.000.000	1.590.000.000
14	Xử lý sạt lở bờ biển Sầm Sơn, thị xã Sầm Sơn	70.000.000.000	68.655.150.000	3.850.350.000	64.804.800.000
15	Đường Đông Tây 1 - (giai đoạn 1)	10.000.000.000	10.000.000.000	9.731.259.000	268.741.000
16	Đường giao thông Cầu Kè, huyện Thọ Xuân	13.416.000.000	13.416.000.000	10.314.552.000	3.101.448.000
17	Đường Đông Tây 4 (Quốc lộ 1A xã Trường Lâm đến đường cao tốc Bắc Nam)	30.000.000.000	30.000.000.000	28.854.860.000	1.145.140.000
18	Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 1)	8.000.000.000	8.000.000.000	5.987.235.000	2.012.765.000

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015	Số vốn KBNN thanh toán đến 31/01/2016		
			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng chưa thu hồi chuyển nguồn
19	Đường từ Quốc lộ 217 xã Cẩm Vân đi xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	9.000.000.000	9.000.000.000	1.200.000.000	7.800.000.000
20	Cầu Bãi Gỗ, xã Giao An, huyện Lang Chánh.	9.000.000.000	8.931.000.000	6.931.000.000	2.000.000.000
21	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa	6.500.000.000	6.493.352.000	6.293.352.000	200.000.000
22	Đường Bắc Nam 2 - Khu Kinh tế Nghi Sơn	60.000.000.000	60.000.000.000	53.284.338.000	6.715.662.000
23	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã ba thôn 8 xã Tân Ninh đến đền Am Tiên, huyện Triệu Sơn.	20.000.000.000	20.000.000.000	19.664.873.000	335.127.000
24	Đường Bắc Nam 2 (từ Quốc lộ 1A xã Xuân Lâm đến đường Đông Tây 1)	90.000.000.000	90.000.000.000	86.820.315.000	3.179.685.000
25	Nâng cấp đường giao thông Thọ Bình - Bình Sơn, huyện Triệu Sơn	7.000.000.000	6.999.999.000	1.896.999.000	5.103.000.000
26	Đường Đông Tây 4 - đoạn nối cảng Ngghi Sơn	100.000.000.000	100.000.000.000	97.824.874.300	2.175.125.700
27	Nâng cấp cải tạo đường giao thông Xuân Qùy - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân	8.000.000.000	8.000.000.000	6.900.000.000	1.100.000.000
28	Đường Đông Tây, đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	73.500.000.000	73.500.000.000	14.795.396.000	58.704.604.000
29	Đường giao thông thị trấn thống nhất đi Yên Giang, huyện Yên Định	6.000.000.000	6.000.000.000	4.770.281.000	1.229.719.000
30	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Xuân	9.875.000.000	9.875.000.000	7.538.000.000	2.337.000.000
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	36.853.000.000	33.607.533.000	23.046.381.000	10.561.152.000
I	Chương trình Việc Làm	5.000.000.000	5.000.000.000	1.952.374.000	3.047.626.000
1.1	Đầu tư xây dựng Trung tâm Giới thiệu việc làm Thanh Hóa	5.000.000.000	5.000.000.000	1.952.374.000	3.047.626.000
2	Chương trình đưa thông tin về miền núi, vùng sâu, vùng xa.	1.500.000.000	1.356.038.000	338.156.000	1.017.882.000
2.1	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin miền núi, vùng xa	1.500.000.000	1.356.038.000	338.156.000	1.017.882.000
3	Chương trình giảm nghèo bền vững	30.353.000.000	27.251.495.000	20.755.851.000	6.495.644.000
	Vốn Trung ương hỗ trợ Chương trình 30a	30.353.000.000	27.251.495.000	20.755.851.000	6.495.644.000
3.1	Nối tiếp đường giao thông Trung Thượng - Sơn Lư đến đường Tây Thanh Hóa huyện Quan Sơn	3.000.000.000	2.608.374.000	2.395.027.000	213.347.000
3.2	Sửa chữa nâng cấp đường từ bản Ngáy đi bản Nà Đang, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	4.500.000.000	1.910.000.000	800.000.000	1.110.000.000
3.3	Nâng cấp đường từ Pá Quân đi bản Cò Cài xã Trung Lý.	6.952.000.000	6.951.999.000	6.750.000.000	201.999.000
3.4	Cầu treo và đường giao thông từ xã Trung Tiến đi xã Trung Xuân	3.401.000.000	3.401.000.000	2.577.000.000	824.000.000
3.5	Đường giao thông làng Mải xã Bình Lương, huyện Như Xuân	7.000.000.000	7.000.000.000	3.750.000.000	3.250.000.000
3.6	Trường Trung học phổ thông Thường Xuân 3	3.500.000.000	3.380.122.000	2.883.824.000	496.298.000
3.7	Trường phổ thông 2 cấp học (THCS và THPT) bản Dồi xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa.	2.000.000.000	2.000.000.000	1.600.000.000	400.000.000
IV	VỐN SỰ NGHIỆP	26.535.000.000	22.872.169.000	9.236.053.209	13.636.115.791
1	Sự nghiệp kinh tế	19.535.000.000	19.534.841.000	9.218.725.209	10.316.115.791
1.1	Hồ Châu Sơn xã Thạch Bình Thạch Thành - thuộc dự án sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy	4.300.000.000	4.299.841.000	889.916.000	3.409.925.000
1.2	Hồ dọc kết xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy - thuộc dự án sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy	5.700.000.000	5.700.000.000	732.207.000	4.967.793.000

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2015	Số vốn KBNN thanh toán đến 31/01/2016		
			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng chưa thu hồi chuyển nguồn
1.3	Tiểu dự án nước sạch và vệ sinh môi trường xã Định Long, Định Liên, huyện Yên Định	2.040.000.000	2.040.000.000	1.701.997.967	338.002.033
1.4	Tiểu dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa	3.995.000.000	3.995.000.000	3.763.039.242	231.960.758
1.5	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Dẻ xã Phú Lâm, huyện Tĩnh Gia	3.500.000.000	3.500.000.000	2.131.565.000	1.368.435.000
2	Vốn sự nghiệp Giáo dục	7.000.000.000	3.337.328.000	17.328.000	3.320.000.000
2.1	Trung tâm giáo dục thường xuyên	7.000.000.000	3.337.328.000	17.328.000	3.320.000.000
B	VỐN KÉO DÀI TỪ NĂM TRƯỚC SANG	77.962.937.000	76.150.586.000	66.748.295.000	9.402.291.000
I	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO KẾ HOẠCH	53.962.937.000	52.150.586.000	46.160.649.000	5.989.937.000
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ lâm nghiệp Thanh Hóa	5.500.000.000	3.687.649.000	2.660.649.000	1.027.000.000
2	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm văn hóa tỉnh	1.462.937.000	1.462.937.000		1.462.937.000
3	Đường ngã Ba Voi đi thị xã Sầm Sơn.	47.000.000.000	47.000.000.000	43.500.000.000	3.500.000.000
II	VỐN TƯ BỎ SUNG CỐ MỤC TIÊU	24.000.000.000	24.000.000.000	20.587.646.000	3.412.354.000
1	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê Tả Sông mã đoạn từ Km28-Km44+350	10.000.000.000	10.000.000.000	9.354.928.000	645.072.000
2	Kè xử lý cấp bách chống sạt lở sông Lò, huyện Quan Sơn	14.000.000.000	14.000.000.000	11.232.718.000	2.767.282.000

Handwritten signature

Phụ biểu 03:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TẠM ỨNG KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH
CHƯA QUYẾT TOÁN CHUYỂN NGUỒN SANG 2016 - TẠM ỨNG KLHT TỪ 2014 TRỞ VỀ TRƯỚC**
(Kèm theo Quyết định số 5 ~~1247~~ /QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ năm 2014 trở về trước	Số tạm ứng đã thanh toán khối lượng hoàn thành	Nộp NS giảm trừ thanh toán	Dư tạm ứng còn lại chuyển nguồn sang 2016
1	2	3	4	5	6=3-4-5
	Tổng cộng:	757.074.886.532	452.914.973.043	0	304.159.913.489
I	Vốn cân đối NSĐP	515.528.621.210	293.318.816.651	0	222.209.804.559
1	Đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa	191.500.000.000	71.198.556.000		120.301.444.000
2	Đường cơ động trong Khu căn cứ hậu phương của tỉnh Thanh Hóa.	78.861.000	40.000.000		38.861.000
3	Bảo tồn DSVH làng Ngọc Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	100.000.000			100.000.000
4	Đường từ ngã ba Voi đi thị xã Sầm Sơn	55.346.125.900	52.629.563.000		2.716.562.900
5	Cải tạo, nâng cấp đường Hồ Xuân Hương kéo dài.	14.460.000.000	12.741.300.000		1.718.700.000
6	Hệ thống cấp nước tưới huyện Tĩnh Gia	22.300.755.000	22.176.624.000		124.131.000
7	Sân tập bóng đá và nhà ở của các vận động viên bóng đá	200.000.000			200.000.000
8	Thư viện tỉnh	3.813.171.176	3.677.886.000		135.285.176
9	Di dân TĐC xã Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia	128.915.000			128.915.000
10	Di dân TĐC bờ Bắc sông Bạng huyện Tĩnh Gia	38.000.000			38.000.000
11	Đường Dương Đình Nghệ kéo dài	4.953.810.000	1.398.356.000		3.555.454.000
12	Nâng cấp đường Tỉnh 517 từ cầu Trầu (Đông Tân) đến Nua (Triệu Sơn)	48.504.406.384	48.266.829.901		237.576.483
13	Hạ tầng kỹ thuật khu Trung tâm văn hóa tỉnh	2.741.364.000	700.700.000		2.040.664.000
14	Cầu Hà Bắc, huyện Hà Trung.	100.000.000			100.000.000
15	Dự án CHI-01 (Đường hầm Sờ Chỉ huy thống nhất Tĩnh ủy)	1.374.898.000	1.334.898.000		40.000.000
16	Đền bù GPMB tu bổ & xử lý điểm trọng yếu đê Tả sông Cầu Chày, huyện Yên Định	913.717.000			913.717.000
17	Đường giao thông từ QL 47 đi đường Hồ Chí Minh thuộc địa bàn huyện Thọ Xuân	50.862.201.750	228.848.750		50.633.353.000
18	Đầu tư xây dựng hợp khối Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Thanh Hóa	2.819.572.000	2.753.203.000		66.369.000
19	Trụ sở Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	16.483.427.000	16.036.280.000		447.147.000
20	Đường giao thông từ QL 47 đi đường Hồ Chí Minh thuộc địa bàn huyện Thọ Xuân	96.166.384.000	57.594.113.000		38.572.271.000

TT	Nội dung	Số tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ năm 2014 trở về trước	Số tạm ứng đã thanh toán khối lượng hoàn thành	Nộp NS giảm trừ thanh toán	Dư tạm ứng còn lại chuyển nguồn sang 2016
1	2	3	4	5	6=3-4-5
21	Đại lộ Lê Lợi kéo dài đến đê sông Mã	484.898.000	403.457.000		81.441.000
22	Bồi thường GPMB xây dựng sân bay Sao Vàng	2.158.115.000	2.138.202.000		19.913.000
II	Vốn Trung ương bổ sung	238.064.652.822	159.511.156.392	0	78.553.496.430
I	Các chương trình mục tiêu	237.824.952.822	159.511.156.392	0	78.313.796.430
1,1	Khu TĐC Tỉnh Hải	2.902.375.000			2.902.375.000
1,2	Đường Đông Tây 1 (GD1)	2.634.652.000	2.606.716.000		27.936.000
1,3	Dự án ổn định đời sống đồng bào Mông huyện Mường Lát	12.666.594.000	5.552.496.000		7.114.098.000
1,4	Tu bổ khu DTLS Lam Kinh (Khu chính Điện)	77.907.315.000	77.014.681.000		892.634.000
1,5	Cấp nước đô thị Lam Sơn - Sao Vàng	200.000.000			200.000.000
1,6	Đường từ QL 1A vào Khu du lịch Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia	5.316.360.851			5.316.360.851
1,7	TĐC Hải Bình (GD 1)	4.929.232.000	368.657.000		4.560.575.000
1,8	Đường Bắc Nam 1B (nối Bắc Nam 2 đến đường 513)	13.141.336.000	8.081.188.000		5.060.148.000
1,9	Đường Bắc Nam 2 - Khu Kinh tế Nghi Sơn	22.394.051.000	11.997.226.000		10.396.825.000
1,10	Nâng cấp sửa chữa cải tạo kênh tiêu Than huyện Tĩnh Gia	1.567.655.071	460.120.900		1.107.534.171
1,11	Đường Bà Triệu thị xã Sầm Sơn đoạn Nguyễn Trãi đến đường vành đai	168.900.000	82.070.092		86.829.908
1,12	Đi dân TĐC xã Hải Ninh huyện Tĩnh Gia	200.000.000			200.000.000
1,13	Đường Đông Tây 4 (QL 1A xã Trường Lâm đến đường cao tốc Bắc Nam)	5.863.543.000	5.788.363.000		75.180.000
1,14	Đường Đông Tây 4 (QL 1A xã Trường Lâm đến đường cao tốc Bắc Nam)	9.297.141.500	3.108.380.000		6.188.761.500
1,15	Đường ven sông Mã từ ngã 3 Bông đến QL 1A thuộc huyện Hậu Lộc	427.122.000	129.626.000		297.496.000
1,16	Nâng cấp đê Hữu sông Yên (đê PAM 4617) đoạn từ K0-K4+085 xã Thanh Thủy, Hải Châu - huyện Tĩnh Gia	246.643.000	186.643.000		60.000.000
1,17	Đường vào mỏ sét Khu Kinh tế Nghi Sơn	214.698.000	91.780.000		122.918.000
1,18	Nâng cấp đê Hữu sông Mã đoạn K40+742-K44+00	738.408.000			738.408.000
1,19	Tiêu thoát lũ sông Nhơ thuộc địa bàn huyện Nông Cống	2.008.186.000			2.008.186.000
1,20	Trường THPT Thường Xuân 3	977.395.000	473.693.000		503.702.000
1,21	Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp và phát triển rừng	142.947.000	23.837.000		119.110.000

TT	Nội dung	Số tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ năm 2014 trở về trước	Số tạm ứng đã thanh toán khối lượng hoàn thành	Nộp NS giảm trừ thanh toán	Dư tạm ứng còn lại chuyển nguồn sang 2016
1	2	3	4	5	6=3-4-5
1,22	Tu bổ nâng cấp tuyến đê Tả sông Mã đoạn từ Km28-Km44+350	10.596.742.000	7.180.811.000		3.415.931.000
1,23	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng người tâm thần và rối trí miền núi T. Hóa	5.098.933.100	5.042.650.100		56.283.000
1,24	Đường giao thông từ QL 47 đi đường Hồ Chí Minh thuộc địa bàn huyện Thọ Xuân	23.874.736.000	6.732.848.000		17.141.888.000
1,25	Sửa chữa hồ Gốc Vả xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	1.860.226.000	1.830.226.000		30.000.000
1,26	Đường Đông Tây 4 Khu Kinh tế Nghi Sơn (220140007)	22.766.349.300	13.624.349.300		9.142.000.000
1,27	Đường giao thông đến Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa GD 1	620.533.000	271.916.000		348.617.000
1,28	Đường giao thông xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	9.062.879.000	8.862.879.000		200.000.000
2	Kiên cố hóa trường học	239.700.000	0	0	239.700.000
2,1	Trường MN Cao Hoong xã Lũng Cao	34.000.000			34.000.000
2,2	Trường MN làng Thành Công xã Lũng Cao	34.000.000			34.000.000
2,3	Trường MN làng Kịt xã Lũng Cao	34.000.000			34.000.000
2,4	Trường TH Lũng Cao 2 khu chính	19.000.000			19.000.000
2,5	Trường TH Lũng Cao 2 Thành Công	78.000.000			78.000.000
2,6	Trường TH Lũng Cao 2 Cao Hoong	26.000.000			26.000.000
2,7	Trường TH Lũng Cao 1	14.700.000			14.700.000
III	Vốn Chương trình 135 xây dựng CSHT	465.000.000	0	0	465.000.000
1	Cầu tràn suối Hạm bản Hạm xã Quang Chiêu	465.000.000			465.000.000
IV	Chương trình 5 triệu ha rừng	265.000.000	85.000.000	0	180.000.000
1	Lâm trường Sim Thanh Hóa	20.000.000			20.000.000
2	Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	40.000.000			40.000.000
3	Ban quản lý RPH Sông Lò	10.000.000			10.000.000
4	Hạt Kiểm lâm Thường Xuân	55.000.000			55.000.000
6	Hạt Kiểm lâm Lang Chánh	140.000.000	85.000.000		55.000.000
V	Nguồn Chương trình MTQG	2.651.612.500	0	0	2.651.612.500
1	Chương trình MT văn hóa	391.157.500	0		391.157.500

TT	Nội dung	Số tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ năm 2014 trở về trước	Số tạm ứng đã thanh toán khối lượng hoàn thành	Nộp NS giảm trừ thanh toán	Dư tạm ứng còn lại chuyển nguồn sang 2016
1	2	3	4	5	6=3-4-5
1	Tu bổ tiền điện Thái miếu Nhà Lê	106.360.000			106.360.000
2	Bảo tồn làng văn hóa làng Ngọc xã Cẩm Lương	284.797.500			284.797.500
2	Chương trình giảm nghèo bền vững (30a)	2.260.455.000	0	0	2.260.455.000
	Vốn Trung ương hỗ trợ	2.260.455.000	0	0	2.260.455.000
2,1	Kênh Muong K3 +K5 Na Khả xã Tén Tán, huyện Mường Lát	630.455.000			630.455.000
2,2	Đập mương Chiêng xã Tam Chung, huyện Mường Lát	1.430.000.000			1.430.000.000
2,3	Trung tâm Dạy nghề huyện Mường Lát	200.000.000			200.000.000
VI	Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	100.000.000	0	0	100.000.000
I	Nâng cấp Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng KHKT giống cây trồng nông nghiệp	100.000.000			100.000.000

Handwritten signature